

F

- faint with** [feɪnt] : mệt yếu vì.— He was *faint with* hunger and cold : Ông ta mệt yếu vì đói và rét.
- faithful to someone** ['feɪθfʊl] : trung thành với ai.— He is *faithful to* his wife : Ông ta trung thành với vợ.— He is *faithful to* his promises : Ông ta giữ lời hứa.
- false to someone** [fəʊls] : giả dối với ai.— He is *false to* his friends : Nó không thành thực với bạn bè.
- false to one's promises** : không giữ lời hứa.— Never be *false to* your promises : Đừng bao giờ thất hứa.
- familiar with someone** [fə'mɪliə] : thân ai.— Don't be too *familiar with* his wife : Bạn đừng quá thân với vợ ông ta.
- familiar with a language** : giỏi về một ngôn ngữ nào.— Before going to the United States, you should be *familiar with* the English language : Trước khi đi Mỹ, bạn phải giỏi tiếng Anh.
- familiar to someone** : quen thuộc đối với ai.— Her voice is *familiar to* me : Tôi quen tiếng cô ta.
- famous for something** ['feɪməs] : nổi tiếng về gì.— Dalat is a city *famous for* its climate : Đà-lạt nổi tiếng về khí hậu tốt.
- fascinated with (by) someone (something)** ['fæsɪneɪtɪd] : bị quyến rũ, mê hoặc vì ai, điều gì.— I am *fascinated with* her beauty : Tôi bị sắc đẹp cô ta mê hoặc.
- fatal to someone (something)** ['feɪtəl] : nguy hại cho ai, việc gì.— This climate is *fatal to* my health : Khí hậu này nguy hại cho sức khỏe tôi.
- fatigued with** [fə'tɪ:gɪd] : nhọc mệt vì.— We are *fatigued with* our journey : Chúng tôi mệt vì cuộc hành trình.
- favorable for (to)** ['feɪvərəbəl] : thuận cho, giúp ích cho.— The wind is *favorable for* setting sail : Gió thuận cho buồm chạy.— Joy is *favorable to* health : Sự vui vẻ giúp ích cho sức khỏe.

- fearful of something ['fiəfʊl] : sợ điều gì. — I am not *fearful of your dirty tricks* : Tôi không sợ những ngón lừa bịp bẩn thỉu của anh đâu.
- fearless of something ['fiəlis] : không sợ điều gì. — I am *fearless of the consequences of my acts* : Tôi không sợ hậu quả những việc tôi làm.
- fertile in resources ['fɜ:təɪl] : dồi dào về nguyên liệu. — Viet-Nam is *fertile in rubber* : Việt nam dồi dào về cao su.
- fertile in excuses : có nhiều lý do để bào chữa.
- firm to one's purpose [fɜ:m] : cương quyết theo đuổi mục đích. — He is *firm to his purpose* in spite of many risks : Dầu nhiều nguy hiểm, ông ta cương quyết theo đuổi mục đích.
- firm with someone : cứng rắn đòi với ai. — He is *firm with children* : Ông ta cứng rắn đòi với con cái.
- fit for (to do something) [fɪt] : hợp với. — This place is not *fit for the meeting* : Nơi này hội họp không hợp. — This bread is not *fit to eat* : Bánh này không ăn được.
- fleet of foot [fli:t] : chạy nhanh, nhanh chân. — Negroes are generally *fleet of foot* : Những người da đen thường chạy nhanh.
- flushed with victory [flʌʃt] : hăng lên vì chiến thắng. — The soldiers were *flushed with victory* : Những quân nhân hăng lên vì chiến thắng.
- flush with [flʌʃ] : bằng với, phẳng với. — The water was *flush with the riverside* : Mặt nước bằng với bờ sông.
- flush with money : tiêu tiền tự do.
- flush of money : có dư dật tiền.
- foiled in an attempt [fɔɪld] : thất bại trong công việc.
- fond of something [fɒnd] : thích điều gì. — Children are *fond of sweets* : Trẻ con thích kẹo.
- foreign to ['fɔ:rɪn] : khác với, xa lạ với. — Lying is *foreign to my nature* : Bản tính tôi không biết nói dối.

forgetful of something [fə'getful] : hay quên điều gì. — I am forgetful of proper names : Tôi hay quên tên riêng.

fortunate for someone [fə:'tʃənɪt] : may cho ai.

fraught with dangers [frɔ:t] : đầy những nguy hiểm — This voyage is fraught with risks : Cuộc hành trình này đầy những gian nguy.

free from [fri:] : khỏi. — He is free from fear : Nó khỏi sợ hãi.

free of duty, debt : Khỏi nhiệm vụ ; hết nợ.

friendly to someone [frenli] : thân với ai. — The Australians are very friendly to the foreigners : Dân Úc-châu rất thân mật với người ngoại quốc.

frightened at something ['fraitənd] : hoảng sợ về điều gì. — Are you frightened at such a sight? : Anh có hoảng sợ trước cảnh tượng như thế không?

frugal of something ['fru:gəl] : tiết kiệm điều gì. — He is frugal of his time and money : Anh ta tiết kiệm thì giờ và tiền bạc.

fruitful in something ['fru:tful] : dón dào về điều gì. — Australia is fruitful in sheep : Úc châu có nhiều cừu.

full of something [ful] : đầy. — My heart is full of hope : Lòng tôi tràn trề hy vọng.